

Bản án số: **198/2025/KDTM-PT**

Ngày: 15-8-2025

Về tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Thuý

Các Thẩm phán: Ông Trần Anh Tuấn

Bà Nguyễn Thị Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Hiền - Thư ký Tòa án.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên
tòa:** Bà Đinh Thị Tuyết Mai - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 11 và 15/8/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 516/2025/TLPT-KDTM ngày 26/6/2025 về tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hoá.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 99/2024/KDTM-ST ngày 23/9/2024 của Tòa án nhân dân quận Đống Đa, nay là Tòa án nhân dân Khu vực 2, thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 516/2025/QĐ-PT ngày 26/6/2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 524/2025/QĐ-PT ngày 08/7/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 641/2025/QĐ-PT ngày 23/7/2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Công ty A**; Trụ sở: Thôn L, xã V, tỉnh H; Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Đình Giản - Chức danh: Giám đốc; Người đại diện theo ủy quyền: Văn phòng Luật sư H, trụ sở: Phòng 401, tầng 4, Tòa nhà D10 Giảng Võ, phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội, do ông Bùi Quang H - Trưởng Văn phòng đại diện theo pháp luật; Người đại diện theo ủy quyền được chỉ định: Ông Nguyễn Tiến T- Nhân viên Văn phòng Luật sư H (theo Giấy ủy quyền ngày 10/5/2025 của Công ty A, Giấy ủy quyền và chỉ định đại diện số 20250512/VB ngày 12/5/2025 của Văn phòng Luật sư H); ông H và ông Th có mặt.

- *Bị đơn:* **Công ty B**; Trụ sở: Tầng 18, Tòa nhà V, phố H, phường Đ, thành phố H; Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Trí D - Chức danh: Giám đốc; Người đại diện theo ủy quyền: Bà Ninh Thị H - Chức danh: Phó phòng

Quản lý Kinh tế (Theo Giấy ủy quyền 51UQ/EC-GĐ lập ngày 18/7/2025 của Công ty B); có mặt.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Hữu M - Chức danh: Giám đốc Trung tâm tư vấn pháp luật - Học viện Tư pháp; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ khác trong hồ sơ, vụ án có nội dung như sau:

[1] Về việc ký kết và nội dung Hợp đồng mua bán:

Ngày 17/01/2022, Công ty A (sau đây gọi là “**Công ty A**” hoặc “**Bên A**”) và Công ty B (sau đây gọi là “**Công ty B**” hoặc “**Bên B**”) ký Hợp đồng mua bán số 05/HĐ/EC-HT v/v cung cấp vật tư, vật liệu để thi công kết cấu mặt đường của tuyến chính (Km74+810-Km77+180), tuyến tránh Huế Km72+600-Km74+400 và đường gom dân sinh thuộc Gói thầu số 08: Xây lắp và khảo sát, thiết kế BVTC đoạn Km 69+000 - Km 78+000 (bao gồm các cầu: Cầu số 4, Tu Ca, Cầu số 5, Tam Vinh, Khe Nước, Khe Ly) của Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Cam Lộ - La Sơn thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020 (sau đây gọi là “**Hợp đồng 05**”, “**Gói thầu XL08**”). Hợp đồng trên có những điều khoản cơ bản như sau:

- Nội dung hợp đồng: Bên A đồng ý mua, bên B đồng ý bán vật tư, vật liệu gồm: bê tông nhựa C12.5, nhựa thấm bảm, nhựa dính bảm....(sau đây gọi là “**Hàng hóa**”) (Điều 1);

- Giá trị hợp đồng: 18.283.616.816 đồng (đã bao gồm VAT). Hai bên thỏa thuận khối lượng hợp đồng là tạm tính, khối lượng thanh toán căn cứ vào khối lượng nghiệm thu thực tế được Tư vấn, Chủ đầu tư và bên A xác nhận; Khối lượng nghiệm thu là khối lượng thành phẩm theo kết cấu hạng mục được Tư vấn giám sát và Chủ đầu tư chấp thuận thanh toán cho bên A; Giá trị thanh toán chính thức căn cứ vào khối lượng quyết toán tại công trình x (nhân) với đơn giá (Điều 2); Kèm theo Hợp đồng còn có Danh mục biểu chi tiết (Biểu 01: Chi tiết giá hợp đồng và Biểu 02: Mẫu bảo lãnh). Tại Biểu 01 có quy định về hạng mục công việc, đơn vị tính, khối lượng, đơn giá bao gồm cả VAT, thành tiền với tổng cộng giá là: 18.283.616.816 đồng.

- Về điều kiện giao nhận hàng: Hai bên thỏa thuận bên B giao mẫu cho bên A, được Tư vấn giám sát và Chủ đầu tư chấp thuận. Trước khi bên B cung cấp vật liệu đến công trình, bên A cử cán bộ kỹ thuật nghiệm thu chất lượng vật liệu cung cấp, nếu không đúng mẫu bên A có quyền từ chối nhận hàng và yêu cầu bên B đổi lại thấy vật liệu không đạt yêu cầu của dự án; Khối lượng giao nhận thực tế sẽ được hai bên đo đạc, kiểm tra nghiệm thu tại công trường để làm cơ sở thanh toán (Điều 3);

- Về bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh tiền tạm ứng: Hai bên thỏa thuận Bên B phải nộp cho bên A bản gốc bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bản gốc bảo lãnh tiền tạm ứng được bên A chấp thuận. Theo đó, bảo lãnh thực hiện hợp đồng có giá trị: 2.215.774.970 đồng. Bảo lãnh tạm ứng có giá trị tương đương giá trị tiền tạm ứng;

- Về tạm ứng: Các bên thỏa thuận trong vòng 7 ngày làm việc, kể từ ngày bên A nhận đủ các tài liệu: Công văn đề nghị tạm ứng của bên B, bản gốc bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bản gốc bảo lãnh tiền tạm ứng của bên B, bên A tạm ứng 4.431.549.941 đồng; Tiền tạm ứng được thu hồi khi thanh toán khối lượng hoàn thành lần đầu tiên và thu hồi hết chậm nhất khi thanh toán khối lượng hoàn thành đạt 80% giá trị hợp đồng (Điều 5.1);

- Về việc thanh toán, các bên thỏa thuận tại Điều 5 như sau:

+ Điều kiện thanh toán: (1) Công việc của Hợp đồng đã được hoàn thành, đáp ứng yêu cầu của Hợp đồng và được nghiệm thu hợp lệ theo quy định của hợp đồng; (2) Khối lượng công việc đó đã được xác nhận của kỹ thuật hai bên và được Tư vấn, Chủ đầu tư nghiệm thu.

+ Hồ sơ thanh toán gồm: Công văn đề nghị thanh toán, Hồ sơ thanh toán hợp lệ thể hiện đầy đủ khối lượng, giá trị, hóa đơn VAT; Bên B được thanh toán tối đa 95% giá trị khối lượng hoàn thành giai đoạn của mỗi đợt thanh toán, giữ lại 5% giá trị bảo hành công trình theo quy định.

+ Thời hạn thanh toán: Trong vòng 8 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị thanh toán (Điều 5.3 Hợp đồng).

* Sau đó, Công ty A và Công ty B ký thêm 03 Phụ lục kèm theo Hợp đồng 05 để bổ sung khối lượng và đơn giá nhưng không ghi ngày tháng mà chỉ ghi năm 2022, cụ thể:

1) Phụ lục Hợp đồng số 05-01/HĐKT/EC-HT về việc thi công các hạng mục thay đổi phát sinh của kết cấu mặt đường tuyến chính, tuyến tránh Huế và đường gom dân sinh (có hạng mục công việc cụ thể). Hai bên thống nhất đơn giá cho các hạng mục phát sinh được tính bằng đơn giá Chủ đầu tư phê duyệt cho bên A trừ đi 5% chi phí quản lý của bên A.

2) Phụ lục Hợp đồng số 05-02/HĐKT/EC-HT điều chỉnh bổ sung thêm 2.450.539.931 đồng, do đó giá trị hợp đồng sau điều chỉnh là: 20.734.156.747 đồng. Kèm theo Phụ lục là Biểu chi tiết khối lượng - giá Phụ lục hợp đồng điều chỉnh (có hạng mục công việc cụ thể tại tuyến chính, tuyến tránh Huế và đường gom dân sinh).

3) Phụ lục hợp đồng số 05-03/HĐKT/EC-HT điều chỉnh bổ sung thêm 6.979.407.875 đồng, do đó giá trị hợp đồng sau điều chỉnh là: 27.713.564.622 đồng. Kèm theo Phụ lục là Biểu chi tiết khối lượng - giá Phụ lục hợp đồng điều chỉnh (có hạng mục công việc cụ thể tại tuyến chính, tuyến tránh Huế và đường gom dân sinh).

Thực hiện hợp đồng trên, ngày 02/3/2022, Công ty A đã nộp cho bên A bản gốc bảo lãnh thực hiện hợp đồng có giá trị không quá 2.215.774.970 đồng do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình phát hành. Ngày 8/3/2022, Công ty B tạm ứng cho Công ty A số tiền 4.431.549.941 đồng.

Toàn bộ việc ký kết và nội dung của Hợp đồng 05 cùng các Phụ lục, quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án các cấp, Công ty A và Công ty B đều xác nhận đúng như đã nêu trên.

[2] Tại Đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn là Công ty A do người đại diện trình bày:

Quá trình thực hiện Hợp đồng 05, Công ty A giao Hàng hóa đúng chất lượng và khối lượng theo thỏa thuận tại Hợp đồng 05. Trong đó:

2.1. *Về chất lượng:* Đã được Tư vấn giám sát và Chủ đầu tư chấp thuận theo Biên bản kiểm tra và chấp thuận nguồn vật liệu đầu vào phục vụ thi công đề ngày 10/01/2022 và ngày 27/6/2022. Ngoài ra, theo Hợp đồng 05, Công ty B có quyền kiểm tra, nghiệm thu chất lượng hàng hóa trước khi nhận. Trường hợp hàng hóa không đảm bảo thì Công ty B có quyền từ chối nhận hàng hoá hoặc yêu cầu thay thế nếu hàng hóa không đạt yêu cầu. Thực tế, các bên vẫn thực hiện giao nhận hàng hóa bình thường và Công ty B cũng không có bất cứ khiếu nại nào liên quan đến chất lượng hàng hóa. Hơn nữa, dự án xây dựng đoạn Cam Lộ - La Sơn thuộc Gói thầu XL08 đã được nghiệm thu, bàn giao đưa vào khai thác sử dụng theo Biên bản bàn giao, tiếp nhận công trình ngày 08/11/2023.

2.2. *Về khối lượng:* Theo thỏa thuận tại Hợp đồng 05 và các Phụ lục kèm theo, giá trị hợp đồng là: 27.713.564.622 đồng. Tuy nhiên, Điều 2 Hợp đồng 05 quy định: “*Khối lượng hợp đồng là tạm tính*” và Điều 3 Hợp đồng 05 quy định: “*Khối lượng giao nhận thực tế sẽ được hai bên đo đạc, kiểm tra nghiệm thu tại công trình để làm cơ sở thanh toán*”. Quá trình thực hiện Hợp đồng 05, Công ty B đã nghiệm thu toàn bộ khối lượng Hàng hoá do Công ty A cung cấp. Ông Trần Thanh P- Chỉ huy trưởng công trường và đại diện Công ty B đã xác nhận: Khối lượng Hàng hoá từ Đợt 1 đến Đợt 6 và Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành ngày 13/01/2023. Mặt khác, toàn bộ khối lượng Hàng hoá do Công ty A cung cấp cho Công ty B thuộc Gói thầu XL08 đã được Chủ đầu tư nghiệm thu hoàn thành công trình ngày 15/10/2023 theo Biên bản số 08-1/BBNTHHT và bàn giao đưa vào sử dụng theo Biên bản bàn giao, tiếp nhận công trình ngày 08/11/2023.

2.3. *Về quá trình thanh toán:*

Trên cơ sở xác định khối lượng như trên, Công ty A tiến hành lập 7 hồ sơ thanh toán theo 7 giai đoạn với tổng giá trị Hàng hoá được nghiệm thu từ đợt 1 đến đợt 7. Tại Điều 2 Hợp đồng 05 quy định: “*Giá trị thanh toán chính thức căn cứ vào khối lượng quyết toán tại công trình (x) đơn giá*”. Do đó, Công ty A

lấy khối lượng Hàng hoá được nghiệm thu nhân (x) với đơn giá quy định tại Biểu chi tiết giá Hợp đồng được đính kèm Hợp đồng 05 và các Phụ lục Hợp đồng 05 để xác định tổng giá trị Hàng hoá là 23.267.028.881 đồng.

Giá trị hàng hoá được thanh toán theo giai đoạn: Căn cứ Điều 5.2 Hợp đồng 05 quy định: “*Bên B được thanh toán đến 95% giá trị khối lượng hoàn thành mỗi giai đoạn của mỗi đợt thanh toán. Giữ lại 5% giá trị bảo hành công trình theo quy định*”. Do đó, giá trị Hàng hoá mà Công ty B phải thanh toán theo giai đoạn cho Công ty A là: 23.267.028.881 đồng x 95% (do trừ 5% giá trị bảo hành) = 22.103.677.440 đồng, tương ứng với 07 đợt thanh toán. Hồ sơ thanh toán, gồm có: Công văn đề nghị thanh toán; Hồ sơ thanh toán hợp lệ của bên B thể hiện đầy đủ khối lượng, giá trị; Hoá đơn VAT, đã đảm bảo đúng theo Điều 5.2 Hợp đồng.

- Đối với hồ sơ thanh toán của 3 đợt: 1, 2, 3: đã được ông Đỗ Minh C - Phó Giám đốc Công ty B ký, đóng dấu xác nhận giá trị thanh toán và Công ty B đã thanh toán cho Công ty A tổng số tiền là: 7.866.659.715 đồng, gồm:

- + Ngày 08/3/2022, Công ty B tạm ứng số tiền 4.431.549.941 đồng;
- + Ngày 13/5/2022, thanh toán số tiền đợt 1 là 1.084.969.706 đồng;
- + Ngày 06/7/2022, thanh toán số tiền đợt 2 là 1.025.361.731 đồng;
- + Ngày 26/7/2022, thanh toán số tiền đợt 3 là 1.324.778.337 đồng.

- Đối với hồ sơ thanh toán của 4 đợt: 4, 5, 6, 7: Trên cơ sở xác nhận khối lượng của ông Trần Thanh P và đơn giá hợp đồng, Công ty A đã hoàn thiện hồ sơ thanh toán và gửi cho Công ty B nghiệm thu. Tuy nhiên ông Đỗ Minh C - Phó Giám đốc Công ty B không ký xác nhận và Công ty B không thanh toán số tiền còn lại tương ứng với khối lượng hàng hóa Công ty A đã cung cấp là: 14.237.017.725 đồng, cụ thể:

- + Đợt 4: giá trị thanh toán (sau khi trừ 5% bảo hành): 3.210.707.298 đồng;
- + Đợt 5: giá trị thanh toán (sau khi trừ 5% bảo hành): 5.084.087.312 đồng;
- + Đợt 6: giá trị thanh toán (sau khi trừ 5% bảo hành): 3.566.573.487 đồng;
- + Đợt 7: giá trị thanh toán (sau khi trừ 5% bảo hành): 2.375.649.628 đồng.

Tại Điều 5.3 Hợp đồng quy định: “*Bên A sẽ thanh toán cho bên B trong vòng 8 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị thanh toán*”. Ngày 31/10/2022, Công ty A đã bàn giao đầy đủ hồ sơ thanh toán cho Công ty B (có Biên bản bàn giao hồ sơ) nhưng Công ty B không thanh toán cho Công ty A. Sau đó, Công ty A nhiều lần có văn bản đề nghị Công ty B thanh toán theo số liệu quyết toán như sau:

- | | |
|---|-----------------------|
| - Tổng giá trị hàng hóa (1) | : 23.267.028.881 đồng |
| - Giá trị bảo hành 5% (2) | : 1.163.351.441 đồng |
| - Giá trị được thanh toán (3) = (1) - (2) | : 22.103.677.440 đồng |
| - Giá trị đã thanh toán (4) | : 7.866.659.715 đồng |

- Giá trị còn phải thanh toán (3) - (4) : **14.237.017.725 đồng (A)**

Tuy nhiên Công ty B luôn viện dẫn nhiều lý do để không thanh toán số tiền 14.237.017.725 đồng, nên đã vi phạm thời hạn thanh toán quy định tại Điều 5.3 Hợp đồng.

2.4. Về tiền lãi chậm thanh toán:

Tại Điều 5.3 Hợp đồng quy định: Bên A (Công ty B) sẽ thanh toán cho Bên B (Công ty A) trong vòng 08 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị thanh toán của Bên B và khoản 2 Điều 43 Nghị định 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng quy định: *“Trường hợp, bên giao thầu thanh toán không đúng thời hạn và không đầy đủ theo thỏa thuận trong hợp đồng thì phải bồi thường cho bên nhận thầu theo lãi suất quá hạn do ngân hàng thương mại nơi bên nhận thầu mở tài khoản thanh toán công bố tương ứng với các thời kỳ chậm thanh toán. Lãi chậm thanh toán được tính từ ngày đầu tiên chậm thanh toán cho đến khi bên giao thầu đã thanh toán đầy đủ cho bên nhận thầu, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác”*.

Đối với hồ sơ thanh toán đợt 4, 5, 6: Số tiền nợ gốc chậm thanh toán là 11.861.368.097 đồng. Ngày 31/10/2022, Công ty A bàn giao đầy đủ hồ sơ đề nghị thanh toán của đợt 4, 5, 6 cho Công ty B theo Biên bản xác nhận bàn giao hồ sơ có chữ ký xác nhận của đại diện Công ty B. Theo Điều 5.3 Hợp đồng, Công ty B có trách nhiệm thanh toán trong vòng 08 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị thanh toán của Công ty A nên ngày bắt đầu tính lãi là ngày 11/11/2022. Tạm tính đến ngày 23/9/2024 là 682 ngày theo mức lãi suất 11,85% (Theo Văn bản số 1058/BIDV.BĐI-KHDN2 ngày 14/08/2024 về xác nhận lãi suất vay của Ngân hàng BIDV). Do đó, số tiền lãi chậm trả là: 11.861.368.097 đồng x 682 ngày x 11,85% = 2.626.301.879 đồng (1).

Đối với hồ sơ thanh toán đợt 7: Số tiền nợ gốc chậm thanh toán là 2.375.649.626 đồng. Ngày 22/02/2024, Công ty A bàn giao hồ sơ đề nghị thanh toán của đợt 7. Theo Điều 5.3 Hợp đồng, Công ty B có trách nhiệm thanh toán trong vòng 08 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị thanh toán của Công ty A nên ngày bắt đầu tính lãi là ngày 05/3/2024. Tạm tính đến ngày 23/9/2024 là 202 ngày theo mức lãi suất 9,75% (Theo Văn bản số 1058/BIDV.BĐI-KHDN2 ngày 14/08/2024 về xác nhận lãi suất vay của Ngân hàng BIDV). Do đó, số tiền lãi chậm trả là: 2.375.649.626 đồng x 202 ngày x 9,75% = 128.187.450 đồng (2).

Như vậy, tổng số tiền lãi chậm thanh toán mà Công ty B phải trả Công ty A tạm tính đến ngày 23/9/2024 là (1) + (2): **2.754.489.328 đồng (B)**.

Tổng số tiền Công ty B còn nợ Công ty A là: (A) + (B) = **16.991.507.053 đồng**.

Do Công ty B vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Công ty A khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân quận Đống Đa giải quyết: Buộc Công ty số tiền còn nợ phát sinh theo Hợp đồng số 05 và các Phụ lục Hợp đồng là:

- Nợ gốc: 14.237.017.725 đồng;
- Nợ lãi chậm thanh toán (tính đến ngày 23/9/2024): 2.754.489.328 đồng;

Tổng cộng: 16.991.507.053 đồng.

2.5. Về việc Công ty B cho rằng Công ty A tự ý dừng hợp đồng là vi phạm và yêu cầu Công ty A thanh toán số tiền 18.071.000.000 đồng là tiền phải mua hàng của đơn vị khác thay thế tiền phạt chậm tiến độ 20%:

Công ty B có Văn bản số 1436/EC-HT ngày 18/9/2024 vì cho rằng Công ty A tự ý dừng thực hiện Hợp đồng 05 và Công ty B có quyền phạt vi phạm theo Điều 7.2 Hợp đồng 05 là không đúng. Về vấn đề này, nguyên đơn cho rằng:

Tại Điều 5.2 Hợp đồng 05 quy định: “*Bên A (Công ty B) sẽ thanh toán cho bên B (Công ty A) trong vòng 08 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị thanh toán của bên B*”. Tuy nhiên, Công ty B không thanh toán giá trị khối lượng hàng hoá các đợt 4, 5, 6 và 7 cho Công ty A mặc dù Công ty A nhiều lần gửi văn bản yêu cầu Công ty B thực hiện đúng Hợp đồng 05, cụ thể:

- Ngày 03/10/2022, Công ty A đã gửi văn bản đề nghị Công ty B thanh toán giá trị khối lượng hàng hoá được nghiệm thu là 18.071.000.000 đồng.

- Ngày 05/10/2022, Công ty A tiếp tục có văn bản thông báo Công ty B đã vi phạm hợp đồng, chậm trễ nghiệm thu, thanh toán.

Tại Điều 10.1 Hợp đồng 05 quy định: “*Nếu bên A không tuân thủ khoản 5.2 của Hợp đồng [thời hạn thanh toán] vượt quá 30 ngày, bên B có thể sau khi thông báo cho bên A không muộn hơn 05 ngày, sẽ tạm ngừng công việc (hoặc giảm tỉ lệ công việc) trừ khi và cho đến khi bên B được thanh toán theo các Điều khoản của Hợp đồng...*”. Như vậy, Công ty A có quyền tạm ngừng cung cấp Hàng hóa cho Công ty B do Công ty B vi phạm nghĩa vụ thanh toán là đúng quy định Hợp đồng 05.

Như vậy, việc Công ty B yêu cầu Công ty A thanh toán tiền mua hàng của đơn vị khác thay thế và tiền phạt chậm tiến độ 20% theo Điều 7.2 Hợp đồng 05 là không có căn cứ.

[3] Tại các bản tự khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải, Bị đơn là Công ty B do người đại diện hợp pháp trình bày:

Công ty B xác nhận có ký Hợp đồng mua bán số 05/HĐ/EC-HT ngày 17/01/2022 v/v cung cấp vật tư, vật liệu để thi công kết cấu mặt đường với nội dung nêu trên. Tuy nhiên, Công ty B không đồng ý với nội dung sau:

- Giá trị Công ty A cung cấp đến Tòa án là chưa đúng;
- Công ty A cung cấp chứng từ thanh toán chưa đầy đủ như thiếu CO, CQ;

- Ngoài ra, Công ty A và Công ty B đang tranh chấp Hợp đồng số 11A ngày 01/3/2016 tại Dự án cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi. Hiện Tòa án nhân dân huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên đang giải quyết, nên Công ty B dừng thanh toán.

Công ty B cho rằng Công ty A khởi kiện là không có căn cứ, thiếu tinh thần hợp tác theo thỏa thuận giữa hai bên. Công ty B đề nghị Tòa án xem xét tổng thể hợp đồng như: tiến độ thi công, đối chiếu công nợ... Do đó Công ty B không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Công ty A.

[4] Tại Bản án sơ thẩm số 99/2024/KDTM-ST ngày 23/9/2024, Tòa án nhân dân quận Đống Đa đã quyết định:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty A đối với Công ty B.

- Buộc Công ty B phải trả Công ty A số tiền còn nợ tính đến ngày 23/9/2024 theo Hợp đồng mua bán số 05/HĐ/EC-HT ngày 17/01/2022 là: 16.991.507.051 đồng, trong đó: nợ gốc là 14.237.018.355 đồng, nợ lãi chậm thanh toán là 2.754.489.328 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất hai bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng 05 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

[5] Ngày 07/10/2024, bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án cho rằng:

Thứ nhất, Công ty A đã không thực hiện đúng nghĩa vụ theo Hợp đồng 05, chỉ thực hiện được khoảng 83,27% giá trị hợp đồng thì dừng Hợp đồng 05, làm ảnh hưởng đến tiến độ dự án, phát sinh chi phí cho Công ty B phải thuê các đơn vị khác thực hiện thay, làm ảnh hưởng tới uy tín Công ty B.

Thứ hai, Công ty A không thực hiện đúng yêu cầu về hồ sơ thanh toán theo quy định của Hợp đồng 05. Hai bên mới xác nhận thanh toán các phiếu giá từ 1 đến 3. Các phiếu giá từ 4 đến 7 chưa xác định giá trị, khối lượng và hóa đơn do Công ty A chưa hoàn thành các nghĩa vụ theo Điều 5.2 và Điều 7.2 Hợp đồng 05 như:

+ Thiếu một số hồ sơ về thí nghiệm tần suất, kết quả đo độ bằng phẳng mặt đường, kết quả đo mô đun mặt đường, hồ sơ về nguồn gốc vật liệu từ tháng 12/2022 đến nay.

+ Tại Gói thầu số 6 Dự án cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi, Công ty A có trách nhiệm bồi thường cho Công ty B số tiền là 39.847.752.810 đồng. Từ tháng 9/2022, Công ty B đã có nhiều công văn thông báo cho Công ty A với nội dung: “*Trong thời gian chờ Công ty A bồi thường, Công ty VNCN E&C sẽ tạm dừng các khoản thanh toán đối với các hợp đồng đang thực hiện giữa hai bên cho đến khi giải quyết dứt điểm việc bồi thường ở Gói 6 Dự án cao tốc Đà*

Năng - Quảng Ngãi. Nếu Công ty A không thực hiện nghĩa vụ bồi thường thì các khoản thanh toán tại các hợp đồng sẽ dùng để bù trừ công nợ giữa hai bên". Đến nay, Công ty A vẫn chưa thực hiện bồi thường cho Công ty B nên Công ty B đã khởi kiện đòi bồi thường tại Tòa án nhân dân huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.

Thứ ba, Về quyết toán hợp đồng: Giữa hai bên chưa đủ điều kiện lập quyết toán hợp đồng. Theo Điều 5.2 Hợp đồng 05, các giá trị khối lượng hoàn thành giữa kỳ chỉ là tạm thời. Giá trị quyết toán cuối cùng sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán Hợp đồng thầu chính được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Hai bên chưa đủ điều kiện lập, xác nhận phiếu giá tiếp theo, chưa xác định giá trị quyết toán. Do vậy, yêu cầu khởi kiện đòi số tiền 14.237.018.355 đồng của Công ty A là chưa đúng, vì đây chưa phải là giá trị công nợ chính xác giữa hai bên.

+ Khối lượng có sai khác với khối lượng Chủ đầu tư nghiệm thu thanh toán và chưa được đại diện hai bên đối chiếu xác nhận.

+ Đơn giá hạng mục tưới nhựa thấm bảm phải cập nhật lại đơn giá thiết kế đã được Tư vấn, Chủ đầu tư phê duyệt.

+ Các công việc tại Nút giao Châm là phần việc phát sinh ngoài phạm vi của Hợp đồng 05. Do đó, hai bên phải ký phụ lục hợp đồng bổ sung mới đủ điều kiện xác định khối lượng, giá trị thanh toán. Tuy nhiên, đến nay hai bên chưa ký phụ lục bổ sung khối lượng và thay đổi đơn giá. Công ty A đang tạm tính 70% giá trị thanh toán cho hạng mục tưới nhựa thấm bảm.

Tòa sơ thẩm cho rằng Công ty A thực hiện xong Hợp đồng 05 và công trình đã đưa vào sử dụng thì Công ty B phải quyết toán, thanh toán là không tuân thủ hợp đồng để giải quyết tranh chấp. Việc Công ty A chưa được thanh toán tiếp là do chưa đáp ứng đủ điều kiện hợp đồng, chưa bổ sung giải quyết các tồn đọng do lỗi của Công ty A. Theo hợp đồng, quyết toán hợp đồng với Công ty A phải chờ quyết toán gói thầu của Chủ đầu tư. Khi có giá trị quyết toán thì hai bên mới đủ cơ sở để xác nhận công nợ cuối cùng. Tương tự, hợp đồng giữa Chủ đầu tư và Công ty B cũng đang bị giữ lại tiền chưa được thanh toán hết để chờ Chủ đầu tư phê duyệt quyết toán.

Công ty B yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết sửa bản án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc Công ty A hoàn thiện hồ sơ thanh toán và quyết toán với Công ty B theo quy định của Hợp đồng 05 và theo đúng quy định của pháp luật.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm:

5.1 Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và trình bày:

Theo Điều 2 Hợp đồng 05, mặc dù khối lượng thanh toán phải có xác nhận của Tư vấn giám sát và Chủ đầu tư, tuy nhiên Công ty A chưa bao giờ được làm việc trực tiếp với Tư vấn giám sát và Chủ đầu tư. Bởi vì, Công ty A không

phải là nhà thầu phụ của dự án theo quy định của Luật đấu thầu mà Công ty A ký Hợp đồng 05 với Công ty B để cung cấp sản phẩm bê tông nhựa theo đúng yêu cầu của Công ty B. Do đó giao dịch giữa hai bên là giao dịch mua bán hàng hóa thông thường, nên việc nghiệm thu khối lượng hàng hóa sẽ được thực hiện theo Điều 3 Hợp đồng 05: “*Khối lượng giao nhận thực tế sẽ được hai bên đo đạc, kiểm tra nghiệm thu tại công trường để làm cơ sở thanh toán*”.

Quá trình thực hiện Hợp đồng 05, Công ty A đã được Công ty B nghiệm thu toàn bộ khối lượng Hàng hóa và được chia làm 07 đợt, trong đó: Đối với khối lượng Hàng hóa đợt 1 đến đợt 6: Đại diện Công ty B đã ký xác nhận nghiệm thu khối lượng Hàng hóa tại hồ sơ thanh toán từ đợt 1 đến đợt 6. Đối với khối lượng Hàng hóa đợt 7: Mặc dù ông Trần Thanh P- Trưởng ban điều hành Dự án XL08 - Công ty B không ký xác nhận, nhưng Công ty A xác định khối lượng Hàng hóa của đợt 7 trên cơ sở lấy tổng khối lượng Hàng hóa được ông Trần Thanh P xác nhận nghiệm thu tại Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành ngày 13/01/2023 trừ đi khối lượng Hàng hóa của 6 đợt đầu.

Về điều kiện thanh toán và hồ sơ thanh toán: Công ty A đã hoàn thiện và bàn giao 07 bộ hồ sơ thanh toán cho Công ty B. Sau khi nhận được hồ sơ thanh toán, Công ty B không có bất kỳ khiếu nại nào về hồ sơ thanh toán và thực tế cũng đã thanh toán khối lượng Hàng hóa của 3 đợt đầu cho Công ty A.

Về tiền lãi chậm thanh toán: Tại cấp sơ thẩm, Công ty A đề nghị Tòa án áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 43 Nghị định 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng để tính lãi suất. Tuy nhiên do Hợp đồng 05 được điều chỉnh bởi Luật thương mại, nên Công ty A điều chỉnh lại cách tính lãi suất và số tiền lãi chậm trả như sau: Theo Điều 306 Luật thương mại, lãi chậm trả được tính theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả. Do Công ty A không thu thập được mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường nên Công ty A đề nghị tính lãi chậm trả theo mức lãi suất cơ bản là 9%/năm theo Quyết định 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước. Công ty A tạm tính đến ngày xét xử, tổng số lãi chậm trả là 2.394.159.310 đồng. Về cách tính lãi cụ thể như sau:

Đối với tiền lãi chậm trả đợt 4, 5, 6: $11.861.368.097 \text{ đồng} \times 9\%/\text{năm} \times 682 \text{ ngày}$ (tính từ ngày 11/11/2022 đến ngày 23/9/2024) : 365 ngày = 1.994.659.654 đồng.

Đối với tiền lãi chậm trả đợt 7: $2.375.649.626 \text{ đồng} \times 9\%/\text{năm} \times 202 \text{ ngày}$ (tính từ ngày 05/3/2024 đến ngày 23/9/2024) : 365 ngày = 118.326.877 đồng.

Tổng số tiền lãi Công ty EC phải thanh toán cho Công ty A là: $1.994.659.654 \text{ đồng} + 118.326.877 \text{ đồng} = 2.112.986.531 \text{ đồng}$.

Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn, Công ty A không đồng ý vì: Công ty A được quyền tạm ngừng công việc theo Hợp đồng 05 do Công ty B vi phạm nghĩa vụ thanh toán; Hồ sơ thí nghiệm tần suất và kết quả đo mặt đường không

phải là điều kiện của hồ sơ thanh toán; Công ty B tạm dừng thanh toán để chờ kết quả giải quyết vụ án tranh chấp bồi thường thiệt hại đang được Tòa án nhân dân huyện Yên Mỹ (nay là Tòa án nhân dân khu vực 2), tỉnh Hưng Yên là không có cơ sở vì vụ án đó không liên quan đến vụ án này và không phải là căn cứ để bị đơn dừng thanh toán cho nguyên đơn.

Với những phân tích trên, nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

5.2 Bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp thống nhất trình bày:

Yêu cầu kháng cáo của Công ty B là có căn cứ, yêu cầu khởi kiện của Công ty A là không có căn cứ, vì:

- Căn cứ của Hợp đồng số 05, việc thanh toán phải thực hiện theo đúng theo quy định của Hợp đồng hai bên ký kết. Tuy nhiên Công ty A chưa đáp ứng đủ các điều kiện để Công ty B tiếp tục thanh toán như: thiếu hồ sơ thí nghiệm tằn suất, kết quả đo nhám mặt đường, kết quả đo mô đun mặt đường, kết quả CO/CQ các đợt cung cấp vật tư, giấy tờ chứng minh nguồn gốc vật liệu...nhưng Công ty A vẫn chưa cung cấp đủ. Công ty B đã thanh toán đến hết đợt thứ 3 với số tiền 7.866.659.715 đồng. Khối lượng còn lại, do Công ty A chưa cung cấp đầy đủ hồ sơ thanh toán nên hai bên chưa đối chiếu số lượng, chất lượng theo quy định của Hợp đồng 05, do vậy Công ty B chưa đủ căn cứ để thanh toán cho Công ty A.

- Công ty A đã đơn phương ngừng thực hiện Hợp đồng 05 vào tháng 10/2022, Công ty B có nhiều văn bản nhắc nhở Công ty A hoàn thành khối lượng cung cấp còn lại nhưng không nhận được sự hợp tác của Công ty A, làm ảnh hưởng đến tiến độ của dự án. Công ty B đã phải thuê đơn vị khác thực hiện và làm phát sinh chi phí cho Công ty B.

- Công ty A có trách nhiệm bồi thường cho Công ty B 39.847.752.810 đồng phát sinh từ Hợp đồng số 11A/HĐ/EC-HT ngày 01/3/2016 về việc thi công kết cấu Bê tông nhựa tại gói thầu số 6- Dự án cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi (theo Bản án hình sự phúc thẩm của Tòa án quân sự trung ương đã nộp cho Tòa án). Công ty B đã khởi kiện đòi số tiền này tại Tòa án nhân dân huyện Yên Mỹ (nay là Tòa án nhân dân khu vực 2 - Hưng Yên và đã có Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2025/KDTM-ST ngày 06/6/2025. Công ty A đã kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên. Trường hợp Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty B, Công ty A phải trả tiền bồi thường cho Công ty B. Theo điểm d khoản 1 Điều 214 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định: *“Cần đợi kết quả giải quyết vụ án khác có liên quan hoặc sự việc được pháp luật quy định là phải do cơ quan, tổ chức khác giải quyết trước mới giải quyết được vụ án”*. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty A và tạm đình chỉ giải quyết vụ án này, chờ kết

quả giải quyết vụ án đã thụ lý trước của Tòa án nhân dân huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.

5.3 Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và việc giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Xét thấy đơn kháng cáo của bị đơn làm trong hạn luật định, có nội dung và hình thức phù hợp quy định của pháp luật và người kháng cáo đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên xác định kháng cáo là hợp lệ. Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội thụ lý và giải quyết vụ án phúc thẩm là đúng thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Thư ký phiên tòa, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về việc giải quyết vụ án:

+ Xét tính hợp pháp của Hợp đồng 05 và các Phụ lục:

Công ty A và Công ty B đều xác nhận việc ký kết và nội dung của Hợp đồng 05 và các Phụ lục. Các bên cũng thừa nhận đã ký và phê duyệt thanh toán đối với 03 đợt thanh toán từ ngày 17/2/2022 đến ngày 30/6/2022. Đối với đợt thanh toán thứ 4 đến thứ 7, Công ty B không đồng ý thanh toán vì cho rằng hợp đồng chưa xác nhận khối lượng, chưa hoàn thành giá trị và 5% bảo hành.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty A đã cung cấp cho Công ty B đầy đủ hồ sơ thanh toán đã được đại diện Công ty B ký xác nhận. Công ty 656 đã xuất hóa đơn VAT đối với đợt thanh toán thứ 4 đến thứ 6. Đối với đợt thanh toán thứ 7, các bên ký biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành ngày 13/01/2023. Công ty A đã cung cấp hồ sơ gồm Biên bản nghiệm thu, Bảng tính tổng hợp giá trị thanh toán, Hồ sơ thanh toán từng đợt. Công ty B thừa nhận đã phê duyệt thanh toán đối với 03 đợt thanh toán. Đối với đợt thanh toán thứ 4 đến thứ 7: Công ty B cho rằng hồ sơ thanh toán phía nguyên đơn còn thiếu tài liệu nên chưa đồng ý thanh toán. Tại phiên tòa sơ thẩm, Công ty A cung cấp tài liệu Biên bản bàn giao hồ sơ thanh toán cho bị đơn. Xét thấy: Tại khoản 5.2 Điều 5 Hợp đồng 05 quy định: Về điều kiện thanh toán gồm: *“(i) Công việc đã được hoàn thành, đáp ứng yêu cầu của Hợp đồng và được nghiệm thu hợp lệ theo quy định của Hợp đồng; (ii) Khối lượng công việc đó được xác nhận từng ngày của kỹ thuật viên hai bên và được Tư vấn, Chủ đầu tư nghiệm thu”*.

Đối với mỗi đợt thanh toán, các bên ký biên bản nghiệm thu xác nhận khối lượng thực tế hoàn thành. Do đó, Công ty B có nghĩa vụ kiểm tra chất lượng hàng hóa, tổ chức nghiệm thu, thanh toán theo quy định tại Điều 430, Điều 432 Bộ luật dân sự 2015; Điều 44, Điều 50 Luật Thương mại. Công ty B không chỉ ra khối lượng vật liệu do Công ty A cung cấp không đạt yêu cầu về chất lượng để làm căn cứ không nghiệm thu, từ chối thanh toán. Khối lượng vật liệu nguyên đơn cung cấp đã được Công ty B đưa vào sử dụng. Do đó, Công ty B có trách nhiệm tiếp nhận khối lượng Công ty A hoàn thành và thanh toán, thanh

lý hợp đồng theo quy định tại Điều 422 Bộ luật dân sự 2015. Tại Điều 5.3 Hợp đồng 05 quy định: “...*Công ty B sẽ thanh toán cho Công ty A trong vòng 8 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị thanh toán của Công ty A....*”. Vì vậy, kháng cáo của Công ty B cho rằng Công ty A chưa hoàn thành hồ sơ thanh toán nên chưa phát sinh nghĩa vụ thanh toán là không phù hợp quy định của pháp luật.

Ngoài ra, tại Biên bản bàn giao, tiếp nhận công trình ngày 8/11/2023 giữa đại diện Ban Quản lý dự án, đại diện Tư vấn giám sát, đại diện Nhà thầu thi công thể hiện: Gói thầu XL8 đã được nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng. Theo nội dung bàn giao thì phần công trình đường tuyến cao tốc và tuyến tránh Huế đều thể hiện: kết cấu mặt đường cấp cao A1, đảm bảo mô đun đàn hồi theo yêu cầu; kết cấu áo đường theo thứ tự từ trên xuống dưới như sau: “*Bê tông nhựa chặt C12,5 dày 7cm; bê tông nhựa chặt C19 dày 8cm...*”.

Vì vậy, bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của Công ty A về việc buộc Công ty B phải trả tiền hàng là 14.237.018.355 đồng theo hồ sơ Bảng thanh toán từ đợt 4 đến đợt 7 là có căn cứ. Công ty B kháng cáo cho rằng giá trị công nợ Công ty A cung cấp là chưa đúng, chứng từ thanh toán chưa đầy đủ nhưng không cung cấp, giao nộp tài liệu để chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận.

+ Về yêu cầu đòi tiền lãi chậm trả:

Tranh chấp trong vụ án phát sinh từ Hợp đồng mua bán hàng hóa, trong hợp đồng các bên không thỏa thuận lãi suất chậm trả. Do đó, căn cứ Điều 306 Luật thương mại 2005, Công ty A có quyền yêu cầu Công ty B trả tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả. Như vậy, Bản án sơ thẩm áp dụng Luật xây dựng và Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 để xác định lãi suất chậm trả là không đúng quy định của pháp luật nên cần thiết phải sửa phần áp dụng pháp luật của bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, Công ty A tự nguyện đề nghị áp dụng mức lãi suất cơ bản 9%/năm là có lợi hơn cho bị đơn. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa án sơ thẩm áp dụng mức lãi suất 9%/năm. Về thời điểm tính lãi: bản án sơ thẩm xác định thời điểm tính lãi phù hợp với thỏa thuận của các bên trong hợp đồng.

+ Đối với yêu cầu của Công ty B về việc đề nghị Tòa án nhập vụ án tranh chấp Hợp đồng số 11A về Gói thầu số 6 - Dự án đường Cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi vào vụ án này và đối trừ nghĩa vụ của Công ty A phải bồi thường cho Công ty B số tiền 39.847.752.810 đồng, xét thấy:

Hợp đồng số 11A và Hợp đồng số 05 đang tranh chấp tại vụ án này là hai hợp đồng độc lập, không liên quan đến nhau nên yêu cầu nhập vụ án và đối trừ nghĩa vụ của Công ty B không có căn cứ để chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm không thụ lý giải quyết yêu cầu này của Công ty B là có căn cứ.

Từ những phân tích trên, Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 306 Luật Thương mại, Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty B, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và sửa một phần bản án sơ thẩm về mức lãi suất chậm trả. Về án phí sơ thẩm: Sửa lại theo quy định của pháp luật. Về án phí phúc thẩm: Công ty B không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe các bên đương sự tranh tụng, trình bày và tranh luận, quan điểm của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- *Về thẩm quyền giải quyết vụ án:* Công ty A khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn là Công ty B, có trụ sở tại: Tầng 18, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa (nay là phường Đống Đa), thành phố Hà Nội phải thanh toán số tiền còn nợ phát sinh từ Hợp đồng mua bán vật tư, vật liệu để thi công kết cấu mặt đường. Đây là hợp đồng được ký kết giữa hai pháp nhân có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận. Do đó, căn cứ điểm b khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định đây là tranh chấp kinh doanh thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết theo trình tự sơ thẩm tại Tòa án nhân dân quận Đống Đa, nay là Tòa án nhân dân Khu vực 2, thành phố Hà Nội.

Sau khi xét xử sơ thẩm, không đồng ý với bản án sơ thẩm, bị đơn là Công ty B đã kháng cáo toàn bộ bản án. Xét thấy, Công ty B kháng cáo trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên căn cứ các Điều: 272, 273, 274, 276 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xác định đơn kháng cáo là hợp lệ và Tòa nhân dân thành phố Hà Nội thụ lý và giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm là đúng thẩm quyền.

- *Về phạm vi xét xử phúc thẩm:* Do bản án sơ thẩm bị kháng cáo toàn bộ nên căn cứ Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm bị kháng cáo cả về nội dung và tố tụng.

[2] Về nội dung:

2.1. Xét Hợp đồng 05 và các Phụ lục:

Ngày 17/01/2022, Công ty B và Công ty A ký Hợp đồng mua bán số 05/HĐ/EC-HT về việc mua bán nguyên vật liệu và sản xuất bê tông nhựa để thi công kết cấu mặt đường của tuyến chính (Km74+810-Km77+180), tuyến tránh Huế Km72+600-Km74+400 và đường gom dân sinh thuộc Gói thầu XL8. Quá trình thực hiện hợp đồng, các bên ký thêm 03 Phụ lục hợp đồng để điều chỉnh khối lượng và đơn giá. Nội dung cơ bản của Hợp đồng 05 và các Phụ lục, các bên đương sự đều xác nhận đúng không có tranh chấp.

Như vậy, Hợp đồng 05 và các Phụ lục nêu trên được đại diện hợp pháp Công ty A và Công ty B ký kết trên cơ sở tự nguyện, lập bằng văn bản, có nội dung không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, nên căn cứ các khoản 1, 2, 8 Điều 3, Điều 6, Điều 10, Điều 11, Điều 24, Điều 34, Điều 35, Điều 37 Luật Thương mại và Điều 117 Bộ luật dân sự, xác định hợp đồng có hiệu lực pháp luật và làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa các bên.

Theo hợp đồng, các bên thỏa thuận: Giá hợp đồng là: 18.283.616.816 đồng (đã bao gồm thuế VAT), tuy nhiên đây chỉ là giá tạm tính. Khối lượng thanh toán căn cứ vào khối lượng nghiệm thu thực tế. Khối lượng nghiệm thu là khối lượng thành phẩm theo kết cấu hạng mục được Tư vấn giám sát và Chủ đầu tư chấp thuận thanh toán cho bên A. Giá trị thanh toán là: Khối lượng quyết toán tại công trình x (nhân) với đơn giá tại bảng đính kèm hợp đồng (Điều 2).

Quá trình thanh toán, Công ty A đã lập bảy hồ sơ thanh toán theo 7 giai đoạn gửi cho Công ty B. Đối với 3 hồ sơ thanh toán đợt 1, 2, 3, hai bên đã xác nhận nghiệm thu thanh toán đầy đủ. Các bên xác nhận không có tranh chấp 03 đợt đầu này. Các bên phát sinh tranh chấp đợt thanh toán 4, 5, 6, 7 vì Công ty B không đồng ý thanh toán khi cho rằng: hồ sơ thanh toán chưa đầy đủ, khối lượng do Công ty A tự đưa ra, không được Công ty B nghiệm thu, công trình chưa được Chủ đầu tư quyết toán. Do đó, số liệu Công ty A đề nghị Công ty B thanh toán là không chính xác.

2.2 Xét yêu cầu của Công ty A về việc đòi thanh toán số tiền nợ gốc của 4 đợt thanh toán 4, 5, 6, 7 thấy:

a) Về việc nghiệm thu khối lượng hàng hóa:

Tại Điều 2 Hợp đồng 05 quy định về nghiệm thu khối lượng như sau: *“Khối lượng thanh toán căn cứ vào khối lượng nghiệm thu thực tế được tư vấn, chủ đầu tư và bên A xác nhận”*; *“Khối lượng nghiệm thu là khối lượng thành phẩm theo kết cấu hạng mục được tư vấn giám sát và chủ đầu tư chấp thuận thanh toán cho bên A”*. Mặc dù theo quy định tại Điều 2 Hợp đồng 05, khối lượng thanh toán phải có xác nhận của Tư vấn giám sát và Chủ đầu tư, tuy nhiên xét về bản chất đây là hợp đồng mua bán hàng hóa thông thường, Công ty A chỉ là bên bán hàng, không phải là nhà thầu phụ của Công ty B, nên việc nghiệm thu khối lượng hàng hóa được xác định theo khối lượng hàng hóa bên bán giao cho bên mua tại địa điểm giao hàng, có đại diện bên mua ký xác nhận. Điều này cũng phù hợp với quy định tại Điều 3 Hợp đồng 05: *“Khối lượng giao nhận thực tế sẽ được hai bên đo đạc, kiểm tra nghiệm thu tại công trường để làm cơ sở thanh toán”*.

Quá trình thực hiện Hợp đồng 05, Công ty A đã được Công ty B nghiệm thu toàn bộ khối lượng hàng hóa và được chia làm 07 đợt thanh toán, trong đó:

- Đối với khối lượng hàng hóa từ đợt 1 đến đợt 6: Ông Trần Thanh P-Trưởng ban điều hành Dự án XL08 - Công ty B đã ký xác nhận nghiệm thu khối lượng hàng hóa tại hồ sơ thanh toán từ đợt 1 đến đợt 6.

- Riêng đối với khối lượng hàng hóa đợt 7: Ông Trần Thanh P không ký xác nhận. Tuy nhiên tại Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành ngày 13/01/2023, ông Trần Thanh P đã xác nhận nghiệm thu tổng khối lượng Hàng hóa mà Công ty A đã giao cho Công ty B. Do đó, khối lượng Hàng hóa của đợt 7 được xác định trên cơ sở lấy tổng khối lượng Hàng hóa được ông Trần Thanh P xác nhận nghiệm thu tại Biên bản trên - (trừ) đi khối lượng Hàng hoá của 6 đợt đầu.

b) Về điều kiện thanh toán:

Tại Điều 5.2 Hợp đồng 05 quy định về điều kiện thanh toán như sau: (1) Công việc của Hợp đồng đã được hoàn thành, đáp ứng yêu cầu của Hợp đồng và được nghiệm thu hợp lệ theo quy định của hợp đồng; (2) Khối lượng công việc đó đã được xác nhận của kỹ thuật hai bên và được Tư vấn, Chủ đầu tư nghiệm thu. Do khối lượng Hàng hóa đã được Công ty B nghiệm thu. Ngoài ra, gói thầu XL08 thuộc Dự án cao tốc Cam Lộ - La Sơn đã được nghiệm thu và bàn giao cho Chủ đầu tư đưa vào sử dụng theo Biên bản bàn giao, tiếp nhận công trình ngày 08/11/2023. Nên xác định, Công ty A đã đáp ứng các điều kiện thanh toán theo Hợp đồng 05.

c) Về hồ sơ thanh toán gồm có: Công văn đề nghị thanh toán, Hồ sơ thanh toán hợp lệ thể hiện đầy đủ khối lượng, giá trị, Hóa đơn VAT. Bên B được thanh toán tối đa 95% giá trị khối lượng hoàn thành giai đoạn của mỗi đợt thanh toán, giữ lại 5% giá trị bảo hành công trình theo quy định. Công ty A đã hoàn thiện 7 bộ hồ sơ thanh toán và gửi Công ty B theo Biên bản bàn giao ngày 31/12/2022 và 22/02/2024 có xác nhận của Công ty B.

d) Về giá trị thanh toán:

Tổng giá trị Hàng hoá được nghiệm thu từ đợt 1 đến đợt 7: Căn cứ Điều 2 Hợp đồng 05 quy định: “*Giá trị thanh toán chính thức căn cứ vào khối lượng quyết toán tại công trình (x) đơn giá*”. Do đó, giá trị thanh toán sẽ bằng khối lượng Hàng hoá được nghiệm thu (x) nhân đơn giá quy định tại Biểu chi tiết giá Hợp đồng được đính kèm Hợp đồng 05 và các Phụ lục Hợp đồng 05 để xác định tổng giá trị hàng hoá là: **23.267.028.881 đồng**.

Giá trị hàng hoá được thanh toán theo từng giai đoạn: Căn cứ Điều 5.2 Hợp Đồng 05 quy định: “*Bên B được thanh toán đến 95% giá trị khối lượng hoàn thành mỗi giai đoạn của mỗi đợt thanh toán. Giữ lại 5% giá trị bảo hành công trình theo quy định*”. Do đó, giá trị Hàng hoá mà Công ty B phải thanh toán theo giai đoạn cho Công ty A là: 23.267.028.881 đồng x 95% (trừ 5% giá trị bảo hành) = **22.103.677.440 đồng (1)**.

- Về số tiền tạm ứng: Công ty B đã tạm ứng cho Công ty A số tiền **4.431.549.941 đồng (2)**. Toàn bộ số tiền này sẽ được trừ dần vào các đợt thanh

toán từ đợt 1 đến đợt 5. Do đó, tổng giá trị Hàng hóa, Công ty A được thanh toán của 7 đợt là: (1) - (2) = **17.672.125.499 đồng (3).**

- Đối với giá trị khối lượng hàng hóa đợt 1, đợt 2, đợt 3: Công ty B đã thanh toán cho Công ty A với tổng giá trị: 3.435.107.774 đồng, sau khi trừ đi 5% tiền bảo hành và khấu trừ giá trị tạm ứng, trong đó:

+ Ngày 13/05/2022, thanh toán đợt 1 là 1.084.969.706 đồng;

+ Ngày 06/07/2022, thanh toán đợt 2 là 1.025.361.731 đồng;

+ Ngày 26/07/2022, thanh toán đợt 3 là 1.324.778.337 đồng.

Về số tiền đã thanh toán 3 đợt đầu, quá trình giải quyết vụ án hai bên đều xác nhận đã thực hiện xong và không tranh chấp.

- Đối với giá trị khối lượng hàng hóa đợt 4, đợt 5, đợt 6 và đợt 7: Trên cơ sở xác nhận khối lượng của ông Trần Thanh P- Trưởng ban điều hành Dự án XL08 - Công ty B và đơn giá hợp đồng, Công ty A đã hoàn thiện hồ sơ thanh toán và gửi cho Công ty B nghiệm thu. Tuy nhiên ông Đỗ Minh C - Phó Giám đốc Công ty B không ký xác nhận và Công ty B không thanh toán số tiền còn lại tương ứng với khối lượng hàng hóa Công ty A đã cung cấp là: **14.237.017.725 đồng**, sau khi trừ đi 5% tiền bảo hành và khấu trừ giá trị tạm ứng, trong đó:

+ Đợt 4: giá trị thanh toán là 3.210.707.298 đồng;

+ Đợt 5: giá trị thanh toán là 5.084.087.312 đồng;

+ Đợt 6: giá trị thanh toán là 3.566.573.487 đồng;

+ Đợt 7: giá trị thanh toán là 2.375.649.628 đồng.

Việc Công ty A đã bàn giao hồ sơ thanh toán đầy đủ thì Công ty B có nghĩa vụ phải thanh toán: Trong vòng 8 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị thanh toán. Tuy nhiên Công ty B không thanh toán số tiền của 4 đợt còn lại là vi phạm Điều 5.3 Hợp đồng 05 và Điều 50, khoản 5 Điều 297 Luật thương mại. Do đó, Tòa sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty A và buộc Công ty B phải thanh toán cho Công ty A số tiền **14.237.017.725 đồng** còn nợ là có căn cứ.

Ngoài ra, Công ty B không chỉ ra các hạng mục công việc do Công ty A thực hiện không đạt yêu cầu chất lượng để làm căn cứ từ chối thanh toán. Hạng mục công việc này đã được Công ty B đưa vào sử dụng, do đó Công ty B phải có trách nhiệm quyết toán, thanh lý hợp đồng.

Quá trình giải quyết cấp sơ thẩm, Công ty B cho rằng giá trị công nợ Công ty A cung cấp là chưa đúng, chứng từ thanh toán chưa đầy đủ nhưng Công ty B không cung cấp, giao nộp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho nội dung đã trình bày theo yêu cầu của Tòa án cấp sơ thẩm nên không có cơ sở chấp nhận nội dung kháng cáo này của Công ty B.

2.3. Xét yêu cầu của Công ty A về việc đòi tiền lãi chậm thanh toán:

Công ty B chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ gốc theo hợp đồng, nên phải thực hiện nghĩa vụ trả lãi chậm thanh toán cho Công ty A trên số tiền nợ gốc theo từng đợt. Do đây là hợp đồng mua bán nên cần áp dụng quy định của Điều 306 Luật thương mại, Án lệ 09/2016/AL của Tòa án nhân dân tối cao và Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để xác định mức lãi suất chậm thanh toán theo lãi suất cho vay quá hạn trung bình ba Ngân hàng thương mại tại thời điểm thanh toán. Thời điểm tính lãi xác định sau 8 ngày làm việc kể từ ngày Công ty B nhận được hồ sơ đề nghị thanh toán hợp lệ của Công ty A.

Tòa án cấp phúc thẩm đã thu thập mức lãi suất cho vay đối với khách hàng doanh nghiệp tại thời điểm xét xử sơ thẩm (tháng 9/2024) như sau: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn là 6,5%/năm (Theo Công văn 1468 ngày 06/9/2024 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hà Nội I); Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam là 5,3%/năm (theo Công văn số 7863 ngày 28/4/2025 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam); Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam là 9% (theo Quyết định 967/CNĐĐ-TH ngày 6/5/2025 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung). Lãi suất nợ quá hạn theo quy định của các Ngân hàng trên đều bằng 150% lãi trong hạn. Do đó, lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 10,4%/năm. Tuy nhiên tại phiên toà nguyên đơn tự nguyện đề nghị tính lãi chậm thanh toán theo mức lãi suất cơ bản 9%/năm do Ngân hàng Nhà nước công bố tại Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010. Xét thấy đây là mức lãi suất thấp hơn so với lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường, có lợi hơn cho bị đơn, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm ghi nhận.

Về số tiền tính lãi và thời điểm tính lãi chậm trả:

- Đối với hồ sơ thanh toán đợt 4, đợt 5, đợt 6: Số tiền nợ gốc chậm thanh toán là 11.861.368.097 đồng. Ngày 31/10/2022, Công ty A bàn giao đầy đủ hồ sơ đề nghị thanh toán của đợt 4, 5, 6 cho Công ty B theo Biên bản xác nhận bàn giao hồ sơ có chữ ký xác nhận của đại diện Công ty B. Công ty B có nghĩa vụ thanh toán sau 08 ngày làm việc theo Điều 5.3 Hợp Đồng 05. Do đó ngày bắt đầu tính lãi là ngày 11/11/2022.

- Đối với hồ sơ thanh toán đợt 7: Số tiền nợ gốc chậm thanh toán là 2.375.649.626 đồng. Ngày 22/02/2024, Công ty A bàn giao đầy đủ hồ sơ đề nghị thanh toán của đợt 7 cho Công ty B theo Biên bản xác nhận bàn giao hồ sơ có chữ ký xác nhận của đại diện Công ty B. Công ty B có nghĩa vụ thanh toán sau 08 ngày làm việc theo Điều 5.3 Hợp đồng 05. Do đó ngày bắt đầu tính lãi là ngày 05/3/2024.

Từ phân tích trên, số tiền lãi chậm trả được tính như sau:

Đối với tiền lãi chậm trả đợt 4, 5, 6: $11.861.368.097 \text{ đồng} \times 9\%/\text{năm} \times 682 \text{ ngày}$ (tính từ ngày 11/11/2022 đến ngày 23/9/2024) : 365 ngày = 1.994.659.654 đồng.

Đối với tiền lãi chậm trả đợt 7: $2.375.649.626 \text{ đồng} \times 9\%/\text{năm} \times 202 \text{ ngày}$ (tính từ ngày 05/3/2024 đến ngày 23/9/2024) : $365 \text{ ngày} = 118.326.877 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền lãi Công ty EC phải thanh toán cho Công ty A là: $1.994.659.654 \text{ đồng} + 118.326.877 \text{ đồng} = \mathbf{2.112.986.531 \text{ đồng}}$.

Tòa sơ thẩm áp dụng Luật xây dựng để tính lãi chậm thanh toán là chưa chính xác. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy cần sửa án sơ thẩm về nội dung tính lãi chậm trả và luật áp dụng như phân tích trên.

2.3. Xét yêu cầu kháng cáo của Công ty B cho rằng: Công ty A dừng thực hiện hợp đồng là vi phạm nghĩa vụ thanh toán.

Tại Điều 10.1 Hợp đồng số 05: *“Nếu bên A không tuân thủ khoản 5.3 của Hợp đồng [thời hạn thanh toán] vượt quá 30 ngày, bên B có thể sau khi thông báo cho bên A không muộn hơn 05 ngày, sẽ tạm ngừng công việc (hoặc giảm tỉ lệ công việc) trừ khi và cho đến khi bên B được thanh toán theo các điều khoản của hợp đồng”*.

Ngày 03/10/2022, Công ty A gửi Văn bản số 0310-2022/CV về việc phúc đáp công văn số 536/EC-HT ngày 03/10/2022 cho Công ty B có nội dung: *“Công ty A kính đề nghị quý Công ty: Thanh toán ngay các phần khối lượng và giá trị đã nghiệm thu và hồ sơ đệ trình... để chúng tôi có nguồn kinh phí triển khai thi công tiếp”*.

Ngày 05/10/2022, Công ty A gửi Văn bản số 0510-2022/CV về việc phúc đáp công văn số 543/EC-HT ngày 03/10/2022 cho Công ty B có nội dung:

“Công ty B đang vi phạm Hợp đồng 05 như sau:

+ Điều 5 Thanh toán; Điều 10. Tạm ngừng và chấm dứt hợp đồng bởi bên B... Việc chậm trễ nghiệm thu, thanh toán của quý Công ty dẫn đến Công ty A không có kinh phí để thi công tiếp các khối lượng còn lại làm chậm tiến độ là trách nhiệm của quý Công ty... Công ty A đề nghị quý Công ty thực hiện đúng Hợp đồng 05 trước khi Công ty A thi công tiếp khối lượng còn lại”.

Hội đồng xét xử thấy: Do Công ty B không thanh toán số tiền của 4 đợt còn lại là vi phạm Điều 5.3 Hợp đồng 05. Do đó, theo Điều 10.1 Hợp đồng số 05, Công ty A có quyền tạm ngừng cung cấp hàng hóa cho Công ty B là phù hợp với thỏa thuận của các bên trong Hợp đồng 05. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo trên của Công ty B.

2.4 Xét yêu cầu kháng cáo của Công ty B cho rằng: hồ sơ thanh toán thiếu thí nghiệm tần suất và kết quả đo mặt đường:

Tại Điều 5.2 Hợp đồng 05 quy định về hồ sơ thanh toán gồm: (1) Công văn đề nghị thanh toán; (2) Hồ sơ thanh toán hợp lệ của bên B thể hiện đầy đủ khối lượng, giá trị; (3) Hóa đơn VAT.

Như vậy theo điều khoản trên, các bên không thỏa thuận: tài liệu thí nghiệm tần suất và kết quả đo độ bằng phẳng mặt đường là tài liệu bắt buộc

phải có trong hồ sơ thanh toán. Do vậy, các tài liệu trên không phải là điều kiện cần có trong hồ sơ thanh toán, nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo trên của Công ty B.

2.5. Xét yêu cầu kháng cáo của Công ty B cho rằng: đến nay việc quyết toán giữa Chủ đầu tư và Công ty B vẫn chưa hoàn thành nên Công ty B không thể thanh toán cho Công ty A:

Hợp đồng 05 giữa Công ty B và Công ty A là hợp đồng mua bán hàng hóa, độc lập với hợp đồng ký giữa Chủ đầu tư và Công ty B. Hợp đồng 05 điều chỉnh quyền và nghĩa vụ giữa hai bên là Công ty B và Công ty A, Chủ đầu tư không phải là một bên trong hợp đồng. Hơn nữa, tại Điều 5.2 của Hợp đồng 05 quy định về nghĩa vụ thanh toán của Công ty B chỉ phụ thuộc vào khối lượng hàng hóa thực tế được giao tại công trường, mà không phụ thuộc vào việc quyết toán giữa Chủ đầu tư và Công ty B. Các bảng tổng hợp khối lượng từ đợt 1 đến đợt 6 đều thể hiện khối lượng Hàng hóa đã giao được đại diện Công ty B tại công trường nghiệm thu. Do đó không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo trên của Công ty B.

2.6. Xét yêu cầu kháng cáo của Công ty B cho rằng Công ty A có trách nhiệm bồi thường cho Công ty B số tiền 39.847.752.810 đồng phát sinh từ Gói thầu số 6 Dự án cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi của Hợp đồng 11A và cần tạm đình chỉ vụ án này để chờ kết quả giải quyết vụ án tranh chấp bồi thường thiệt hại Gói thầu số 6 Dự án cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi:

Quá trình giải quyết sơ thẩm, Công ty B có đơn phản tố yêu cầu Công ty A trả số tiền 39.847.752.810 đồng phát sinh từ Gói thầu số 6 Dự án cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi và bù trừ vào công nợ của Gói thầu 08XL. Tuy nhiên Tòa sơ thẩm không thụ lý đơn phản tố trên. Xét thấy:

Ngày 01/3/2016, Công ty B và Công ty A có ký kết và thực hiện Hợp đồng số 11A/HĐ/EC-HT về việc thi công hạng mục kết cấu bê tông nhựa mặt đường Công trình Gói thầu số 6 Dự án đường Cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi (sau đây gọi là **“Hợp đồng 11A”**). Dự án này có vi phạm pháp luật hình sự và đã xét xử bằng Bản án hình sự sơ thẩm số 05/2021/HS-PT2 ngày 20/12/2021 của Tòa án quân sự Quân khu 5 và Bản án hình sự phúc thẩm số 02/2022/HS-PT2 ngày 01/7/2022 của Tòa án quân sự Trung ương. Theo các bản án này, Công ty B phải bồi thường cho Gói thầu này 46.159.326.523 đồng, trong đó giá trị phần việc của Công ty A tại Hợp đồng 11A là 39.847.752.810 đồng.

Sau đó, Công ty B có Đơn khởi kiện yêu cầu Công ty A phải bồi thường số tiền 39.847.752.810 đồng theo Hợp đồng số 11A tại Tòa án nhân dân huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên. Tòa án nhân dân huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên đã xét xử sơ thẩm xong và có Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2025/KDTM-ST ngày 06/6/2025. Công ty B xác nhận đã kháng cáo bản án trên và hiện Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên đang giải quyết theo trình tự phúc thẩm. Do đó, Công ty A kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử tạm đình chỉ giải quyết vụ án tranh chấp

theo Hợp đồng 05 để chờ kết quả giải quyết vụ án tranh chấp theo Hợp đồng số 11A tại Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

Về nội dung kháng cáo này thấy: Hợp đồng 05 và Hợp đồng 11A là hai hợp đồng độc lập với nhau, thuộc hai công trình của hai dự án khác nhau, không liên quan đến nhau. Đối với Hợp đồng số 11A, phân trách nhiệm hình sự đã được giải quyết tại các bản án hình sự và yêu cầu của Công ty B đòi Công ty A bồi thường số tiền 39.847.752.810 đồng đã được xem xét giải quyết trong một vụ án khác tại các cấp Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên. Do đó, Tòa sơ thẩm không thụ lý yêu cầu phản tố của Công ty B là đúng và Tòa án cấp phúc thẩm không có căn cứ tạm đình chỉ giải quyết vụ án tranh chấp theo Hợp đồng 05 cũng như không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty B về nội dung này.

2.7 Về án phí:

Về án phí sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm tính trên phần nghĩa vụ phải thực hiện đối với nguyên đơn. Nguyên đơn được trả lại số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp.

Về án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên bị đơn kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Điều 4, điểm b khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 148, Điều 272, Điều 273, Điều 274, Điều 276, Điều 193, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 1, 2, 8 Điều 3, Điều 6, Điều 10, Điều 11, Điều 24, Điều 34, Điều 35, Điều 37, Điều 50, khoản 5 Điều 297 và Điều 306 Luật thương mại;

- Điều 117 Bộ luật dân sự;

- Án lệ số 09/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 07/10/2016 và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

- Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lỗi, lỗi suất, phạt vi phạm;

- Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước về mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Sửa một phần bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 99/2024/KDTM-ST ngày 23/9/2024 của Tòa án nhân dân quận Đống Đa, nay là Tòa án nhân dân Khu vực 2, thành phố Hà Nội và xử như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty A đối với Công ty B.

2. Buộc Công ty B phải trả cho Công ty A số tiền còn nợ tính đến ngày 23/9/2024 phát sinh theo Hợp đồng mua bán số 05/HĐ/EC-HT v/v cung cấp vật tư, vật liệu để thi công kết cấu mặt đường của tuyến chính (Km74+810-Km77+180), tuyến tránh Huế Km72+600-Km74+400 và đường gom dân sinh thuộc Gói thầu số 08: Xây lắp và khảo sát, thiết kế BVTC đoạn Km 69+000 - Km 78+000 (bao gồm các cầu: Cầu số 4, Tu Ca, cầu số 5, Tam Vinh, Khe Nước, Khe Ly) của Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Cam Lộ - La Sơn thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020, gồm:

- Nợ gốc: 14.237.017.725 đồng;

- Nợ lãi chậm trả: 2.112.986.531 đồng;

Tổng cộng: 16.350.004.256 đồng (Mười sáu tỷ, ba trăm năm mươi triệu, không trăm linh bốn nghìn, hai trăm năm mươi sáu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả.

3. Về án phí kinh doanh thương mại:

- Công ty A không phải chịu án phí sơ thẩm. Hoàn trả lại Công ty A số tiền 61.118.000 đồng (Sáu mươi một triệu một trăm mười tám nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0064344 ngày 22/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Đống Đa (nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 2), thành phố Hà Nội.

- Công ty B phải chịu 124.350.004 đồng (Một trăm hai mươi tư triệu ba trăm năm mươi nghìn không trăm linh bốn đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và không phải chịu án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*** Nơi nhận:**

- VKSND TP Hà Nội;
- TAND Khu vực 2;
- Phòng THADS Khu vực 2;
- Các đương sự;
- Lưu TKT, VP, hồ sơ vụ án.

(đã ký)

Nguyễn Thị Phương Thủy